BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 26

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên theo Quyết định số 341/QĐ - UBND ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Điện Biên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5600100728, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2009, đăng ký lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016 về việc chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần và đăng kí thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tổ dân phố 1, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên,Việt Nam
- Điện thoại : 0215 3810198
- Fax : 0215 3812333

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lệ Quế	Chủ tịch	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Quang Tuấn	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Quốc Lộc	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Trọng Nguyện	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Cúc Phương	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Lê Đình Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Kim Mến	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Giám đốc điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Quốc Lộc	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Trọng Nguyện	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Văn Thủy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,
Chủ tịch

M.S.D.N: 5600100328-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN
TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Lệ Quế

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0483/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Năm 2021, Công ty đã ghi nhận tăng "Tài sản cố định hữu hình" và tăng "Vốn khác của chủ sở hữu", số tiền 31.500.000.000 VND do nhận bàn giao công trình Hệ thống cấp nước trung tâm huyện Nậm Pồ theo Văn bản số 918/UBND-TH của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng ngày 08 tháng 4 năm 2021, đại diện chủ đầu tư là Ban Quản lý các công trình dân dụng và Công trình tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được hồ sơ quyết toán, danh mục chi tiết các tài sản cố định hữu hình thuộc hệ thống cấp nước này để trình bày, phân loại và áp dụng thời gian khấu hao phù hợp theo từng loại tài sản. Công ty đang tạm ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản vào mục "Nhà cửa, vật kiến trúc", với nguyên giá tạm xác định theo giá trị đề nghị quyết toán ghi trong Biên bản xác định giá tiêu thụ nước sạch tạm thời huyện Nậm Pồ của Công ty thống nhất với Sở Tài chính và Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên; thời gian khấu hao được áp dụng là 33 năm. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến về tính chính xác, tính trình bày, phân loại và thời gian khấu hao áp dụng đối với các tài sản thuộc hệ thống cấp nước này *(xem Thuyết minh số V.5 và V.12 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ)*.

Công ty đang ghi nhận khoản chi phí thuê đất phải nộp bổ sung năm 2011, 2012 và chi phí thuê đất từ 01/10/2021 đến 30/9/2022 theo Thông báo của Cục thuế Điện Biên các năm 2021, 2022 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và phân bổ 36 tháng theo phương án giá nước năm 2021, thay vì ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhận được thông báo. Nếu các khoản chi phí này được ghi nhận đúng niên độ, các khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn"; "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Bảng cân đối kế toán giữa niên độ) cuối kỳ/đầu năm sẽ giảm lần lượt là 393.100.750 VND và 525.818.644 VND; khoản mục "Giá vốn hàng bán" kỳ này (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ) sẽ giảm là (132.717.894 VND); các khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" kỳ này tăng tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:0368-2023-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24.454.582.867**	**19.962.956.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.766.959.836**	**8.046.297.010**
1. Tiền	111		9.766.959.836	8.046.297.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.253.409.265**	**5.735.893.483**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.248.442.995	5.506.605.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	50.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		71.572.270	245.894.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.606.000)	(66.606.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.796.990.963**	**4.926.168.745**
1. Hàng tồn kho	141	V.3	6.796.990.963	4.926.168.745
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**637.222.803**	**1.254.597.667**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	55.256.040	177.643.120
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		581.966.763	1.076.954.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**451.791.908.597**	**457.443.419.312**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**417.219.718.882**	**426.683.047.516**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	417.219.718.882	426.683.047.516
Nguyên giá	*222*		*642.274.034.848*	*641.300.046.480*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(225.054.315.966)*	*(214.616.998.964)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.677.865.559**	**27.155.182.640**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	31.677.865.559	27.155.182.640
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.894.324.156**	**3.605.189.156**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	2.894.324.156	3.605.189.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**476.246.491.464**	**477.406.376.217**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.471.326.925**	**20.000.979.217**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13.042.222.849**	**13.118.099.305**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	3.942.381.701	983.836.501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.004.003	16.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	656.373.624	639.796.878
4. Phải trả người lao động	314		3.997.262.583	1.489.085.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	115.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.393.410.817	1.443.391.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	2.924.940.000	7.959.143.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	108.850.121	470.275.966
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.429.104.076**	**6.882.879.912**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	5.429.104.076	6.882.879.912
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**457.775.164.539**	**457.405.397.000**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.12**	**457.775.164.539**	**457.405.397.000**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		396.844.530.000	396.844.530.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*396.844.530.000*	*396.844.530.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.560.867.000	60.560.867.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		369.767.539	-
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*369.767.539*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**476.246.491.464**	**477.406.376.217**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Hữu Hùng	Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**34.787.806.103**	**39.284.027.953**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**34.787.806.103**	**39.284.027.953**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	**27.990.095.921**	**33.384.584.199**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**6.797.710.182**	**5.899.443.754**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	**1.959.385**	**1.458.868**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	**187.282.287**	**505.717.293**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		175.513.123	266.412.058
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	**5.892.267.696**	**4.863.360.977**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**720.119.584**	**531.824.352**
11.	**Thu nhập khác**	31		-	**5**
12.	**Chi phí khác**	32	VI.6	**161.547.000**	**150.120.000**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**(161.547.000)**	**(150.119.995)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**558.572.584**	**381.704.357**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.8	**188.805.045**	**76.340.871**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**369.767.539**	**305.363.486**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	**9**	**8**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	**9**	**8**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Hữu Hùng	Nguyễn Lệ Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.883.929.675	33.339.326.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.963.497.809)	(8.936.034.096)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.187.030.254)	(10.481.086.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(175.513.123)	(268.564.558)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.8	(263.857.785)	(229.317.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		218.106.750	69.680.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.788.458.507)	(5.670.625.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12.723.678.947***	***7.823.378.998***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.186.113.931)	(4.911.499.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.186.113.931)***	***(4.911.499.184)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	-	4.940.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(6.498.518.000)	(5.412.040.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(318.384.190)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.816.902.190)***	***(472.040.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.720.662.826**	**2.439.839.814**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**8.046.297.010**	**6.129.850.678**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.766.959.836**	**8.569.690.492**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Hữu Hùng	Nguyễn Lệ Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 341/QĐ - UBND ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Điện Biên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty không có các chi nhánh hay đơn vị trực thuộc.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 228 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 229 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định hữu hình tăng do nhận bàn giao, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá trị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Sở Tài chính và Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận căn cứ khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước đo được của các khách hàng và biểu giá do Công ty ban hành từng thời kỳ, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.969.256.875	5.879.282.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.797.702.961	2.167.014.456
Cộng	**9.766.959.836**	**8.046.297.010**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền nước sạch	7.094.584.648	5.355.894.930
Phải thu tiền lắp đặt	153.858.347	150.710.145
Cộng	**7.248.442.995**	**5.506.605.075**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.727.582.233	-	4.893.842.744	-
Công cụ, dụng cụ	69.408.730	-	32.326.001	-
Cộng	**6.796.990.963**	**-**	**4.926.168.745**	**-**

4. Chi phí trả trước

4a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	11.875.000
Chi phí phần mềm	55.256.040	165.768.120
Cộng	**55.256.040**	**177.643.120**

4b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	505.137.130	448.228.400
Sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước	1.990.019.612	2.615.975.446
Chi phí thuê đất	393.100.750	525.818.644
Chi phí phần mềm	6.066.664	15.166.666
Cộng	**2.894.324.156**	**3.605.189.156**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	427.711.963.044	39.022.676.105	173.813.949.459	751.457.872	641.300.046.480
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.420.455.826	-	768.266.878	-	2.188.722.704
Thanh lý tiêu hủy tài sản hỏng	(1.143.104.336)	-	-	(71.630.000)	(1.214.734.336)
Số cuối kỳ	**427.989.314.534**	**39.022.676.105**	**174.582.216.337**	**679.827.872**	**642.274.034.848**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.258.251.334	6.841.886.681	5.835.414.468	275.792.182	28.211.344.665
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	126.346.517.722	18.277.952.935	69.483.183.092	509.345.215	214.616.998.964
Khấu hao trong năm	7.028.047.606	1.126.636.873	3.460.985.295	36.381.564	11.652.051.338
Thanh lý tiêu hủy tài sản hỏng	(1.143.104.336)	-	-	(71.630.000)	(1.214.734.336)
Số cuối kỳ	**132.231.460.992**	**19.496.006.977**	**72.944.168.387**	**474.096.779**	**225.054.315.966**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	301.365.445.322	20.744.723.170	104.330.766.367	242.112.657	426.683.047.516
Số cuối kỳ	**295.757.853.542**	**19.618.086.297**	**101.638.047.950**	**205.731.093**	**417.219.718.882**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 70.784.403.515 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm công trình hệ thống cấp nước trung tâm huyện Nậm Pồ nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 08/4/2021, đại diện chủ đầu tư là Ban Quản lý các công trình dân dụng và Công

trình tỉnh Điện Biên. Do chưa có đủ thông tin chi tiết để phân loại tài sản, Công ty đang tạm ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản vào mục "Nhà cửa, vật kiến trúc" với nguyên giá tạm xác định là 31.500.000.000 VND, theo giá trị đề nghị quyết toán ghi trong Biên bản xác định giá tiêu thụ nước sạch tạm thời huyện Nậm Pồ của Công ty thống nhất với Sở Tài chính và Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên; thời gian khấu hao được áp dụng là 33 năm. Khấu hao lũy kế của Tài sản này tại ngày 30/6/2023 là 2.129.166.678 VND.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình: Bổ sung nguồn nước thô cho NMN TP.Điện Biên Phủ (i)	19.916.957.197	2.050.229.091	-	21.967.186.288
Công trình Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ (ii)	7.238.225.443	-	-	7.238.225.443
Các công trình khác	-	4.661.176.532	(2.188.722.704)	2.472.453.828
Cộng	**27.155.182.640**	**6.711.405.623**	**(2.188.722.704)**	**31.677.865.559**

(i) Công trình Bổ sung nguồn nước thô cho nhà máy nước TP.Điện Biên Phủ có tổng mức đầu tư theo dự toán là 25 tỷ đồng, thời điểm khởi công ngày 25 tháng 5 năm 2022. Thời gian dự kiến hoàn thành ngày 25 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, đến nay, một số hạng mục chưa hoàn thành và cơ quan chức năng chưa tiến hành nghiệm thu công trình để bàn giao đưa vào sử dụng.

(ii) Công trình Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ có tổng mức đầu tư theo dự toán là 82.650.937.000 VND, thời điểm khởi công ngày 04 tháng 11 năm 2021. Hiện tại dự án đã tạm dừng thực hiện cho đến khi Công ty bố trí, cân đối được nguồn vốn theo Tờ trình số 128/BC-HĐQT ngày 31/3/2023 của Chủ tịch HĐQT và đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 31/3/2023.

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Minh Quang Điện Biên	1.577.078.924	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sơn	1.150.003.950	523.069.000
Các nhà cung cấp khác	1.215.298.827	460.767.501
Cộng	**3.942.381.701**	**983.836.501**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.930.785	188.805.045	(263.857.785)	112.878.045
Thuế thu nhập cá nhân	17.741.408	45.314.144	(59.112.402)	3.943.150
Thuế tài nguyên	11.348.000	77.101.060	(75.133.800)	13.315.260
Phí bảo vệ môi trường	422.776.685	3.048.337.234	(2.944.876.750)	526.237.169
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	57.097.430	(57.097.430)	-
Cộng	**639.796.878**	**3.419.654.913**	**(3.403.078.167)**	**656.373.624**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất 5% cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt và thuế suất 10% cho các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	558.572.584	381.704.357
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	385.452.639	-
Thu nhập tính thuế	944.025.223	381.704.357
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**188.805.045**	**76.340.871**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước bề mặt với mức 1%.

Các loại thuế, phí khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	244.625.845
Phải trả Ngân sách Nhà nước giá trị Khấu hao công trình được bàn giao	501.758.917	501.758.917
Chi phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	113.757.340	76.399.230
Phải trả tiền Bảo hành các công trình	527.551.110	534.320.240
Phải trả tiền đặt cọc tiền nước lắp đặt	141.154.700	-
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	72.475.520	65.841.828
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	36.713.230	20.445.496
Cộng	**1.393.410.817**	**1.443.391.556**

10. Vay

10a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	5.037.893.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.10b)	2.924.940.000	2.921.250.000
Cộng	**2.924.940.000**	**7.959.143.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	5.037.893.000	2.921.250.000	7.959.143.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	1.456.320.000	1.456.320.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(5.037.893.000)	(1.460.625.000)	(6.498.518.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	7.995.000	7.995.000
Số cuối kỳ	**-**	**2.924.940.000**	**2.924.940.000**

10b. Vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA - NHPTVN tháng 1 năm 2015 (Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2019/HĐKT - NHPT và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 02/2019/HDODA-NHPTVN) mục đích để đầu tư các hạng mục của dự án : Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Điện Biên Phủ. Trị giá cho vay lại tối đa tương đương 1.230.000 USD. Trong đó tỷ lệ cho vay lại 30% được áp dụng với số tiền 3.716.645,53 USD và tỷ lệ cho vay lại 100% được áp dụng với số tiền còn lại để thanh toán hợp đồng thương mại. Thời hạn cho vay : 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của dự án được ký kết (15/01/2014), thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014, thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn là 0,43%/năm tính trên dư nợ, phí cho vay lại : 0,2%/năm tính trên dự nợ và lãi suất chậm trả : 5%/năm trên số nợ quá hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi và phí: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/7 hàng năm, kỳ trả đầu tiên là 15/7/2016. Khoản vay được bảo đảm gồm hệ thống cấp nước Thành phố Điện Biên Phủ : 01 bể lắng Lamen, 05 bể lọc; các thiết bị thí nghiệm và kiểm tra chất lượng nước, các thiết bị đo đếm; Hệ thống tuyến ống cấp I : 27.332m, hệ thống tuyến ống cấp II, III : 30.581 m.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.924.940.000	2.921.250.000
Trên 1 năm đến 5 năm	5.429.104.076	6.882.879.912
Cộng	**8.354.044.076**	**9.804.129.912**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	6.882.879.912	9.478.013.591
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.544.164	206.402.735
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(1.456.320.000)	(1.442.790.000)
Số cuối kỳ	**5.429.104.076**	**8.241.626.326**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Cộng
Số đầu năm	57.259.014	168.391.107	244.625.845	470.275.966
Chi quỹ trong kỳ	(57.259.014)	(59.540.986)	(170.867.500)	(287.667.500)
Giảm khác (*)	-	-	(73.758.345)	(73.758.345)
Số cuối kỳ	**-**	**108.850.121**	**-**	**108.850.121**

(*) Trong kỳ Công ty đã thông qua kết quả phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 130/NQ- ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023, trong đó điều chỉnh giảm Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành sang Chi trả cổ tức số tiền là 73.758.345 VND.

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ trước				
Số dư đầu năm	396.844.530.000	60.560.867.000	-	457.405.397.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	305.363.486	305.363.486
Số dư cuối kỳ	**396.844.530.000**	**60.560.867.000**	**305.363.486**	**457.710.760.486**
Kỳ này				
Số dư đầu năm	396.844.530.000	60.560.867.000	-	457.405.397.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	369.767.539	369.767.539
Số dư cuối kỳ	**396.844.530.000**	**60.560.867.000**	**369.767.539**	**457.775.164.539**

12b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần Nhà nước	394.543.530.000	394.543.530.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	**396.844.530.000**	**396.844.530.000**

Năm 2020, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ 6.402.784.000 đồng do chuyển từ nguồn vốn đầu tư XDCB sang tăng vốn điều lệ, tương ứng với giá trị hoàn thành Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Tuần Giáo theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 và Công trình nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên theo Quyết định số 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc thay đổi vốn điều lệ lên 396.844.530.000 VND.

12c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	39.684.453	39.684.453
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	39.684.453	39.684.453
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.684.453	39.684.453

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

12d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là nguồn hình thành từ các tài sản do Nhà nước giao tiếp nhận, bao gồm:

Dự án	Quyết định số/ngày	Giá trị
Dự án cấp nước sạch, trung tâm huyện Mường Nhé (giai đoạn II)	Quyết định số 408/QĐ – UBND ngày 16/3/2020	17.544.771.000
Dự án xây dựng khu dân cư mới Pom La, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	3.684.336.794
Công trình: Cải tạo các tuyến ống mạng CII + III tại TP. Điện Biên Phủ	Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7.831.755.332
Hệ thống cấp nước trung tâm huyện Nậm Pồ	Văn bản 918/UBND-TH ngày 02/4/2021	31.500.000.000
Điều chỉnh số lẻ theo NQ ĐHĐCĐ		3.874
Cộng		**60.560.867.000**

12e. Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 130/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

+ Trích Quỹ khen thưởng: 489.251.690 VND
+ Trích Quỹ phúc lợi: 652.335.587 VND
+ Trích Quỹ Ban điều hành: 170.867.500 VND
+ Chia cổ tức: 318.384.190 VND

Sau khi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã điều chỉnh lại chênh lệch so với việc tạm Phân phối lợi nhuận trong năm trước (xem thuyết minh V.11).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	33.870.413.700	28.751.859.914
Doanh thu lắp đặt	561.650.461	586.896.087
Doanh thu bán vật tư ngành nước	47.829.091	9.679.874.040
Doanh thu khác	307.912.851	265.397.912
Cộng	**34.787.806.103**	**39.284.027.953**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước thương phẩm	27.433.694.306	23.623.047.546
Giá vốn lắp đặt	510.952.992	543.156.253
Giá vốn bán vật tư ngành nước	45.448.623	9.218.380.400
Cộng	**27.990.095.921**	**33.384.584.199**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi không kỳ hạn.

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	175.513.123	266.412.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.230.000	2.152.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.539.164	237.152.735
Cộng	**187.282.287**	**505.717.293**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.877.495.371	3.133.994.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.839.160	50.561.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.048.042	311.230.572
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.803.838	735.066.029
Các chi phí khác	600.081.285	629.509.063
Cộng	**5.892.267.696**	**4.863.360.977**

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí tài trợ	-	150.120.000
Chi phí sai phạm Dự án Đầu tư xây dựng	161.547.000	-
Cộng	**161.547.000**	**150.120.000**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	369.767.539	305.363.486
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	369.767.539	305.363.486
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	39.684.453	39.684.453
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**9**	**8**

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.375.978.194	2.141.408.569
Chi phí nhân công	14.918.731.414	11.725.948.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.652.051.338	11.470.014.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.778.760.888	2.583.278.419
Chi phí khác	1.111.393.160	1.108.914.367
Cộng	**33.836.914.994**	**29.029.564.776**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Lệ Quế	Chủ tịch HĐQT	251.846.666	218.160.000
Ông Phạm Quang Tuấn	Thành viên HĐQT/ Giám đốc điều hành	194.746.743	166.474.000
Ông Đinh Quốc Lộc	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	174.395.489	146.525.000
Ông Phạm Trọng Nguyện	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	173.763.520	143.843.000
Bà Hoàng Cúc Phương	Thành viên HĐQT	177.105.335	146.412.700
Ông Đinh Văn Thủy	Phó Giám đốc	139.032.108	-
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng	164.257.304	134.356.500
Ông Lê Đình Nghĩa	Trưởng BKS	176.671.089	148.547.900
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên BKS	46.353.000	46.353.000
Bà Nguyễn Thị Kim Mến	Thành viên BKS	37.794.869	36.766.000
Cộng		**1.535.966.123**	**1.187.438.100**

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Hữu Hùng	Nguyễn Lệ Quế